

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **918/2025/DS-ST**
Ngày: 30/9/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vân Hương.**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Đặng Văn Ân**

2. Ông Lê Trung

Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Trọng Tường** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thái-** Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 2269/2025/DSST ngày 01/4/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 404/2025/QĐXXST-DS ngày 21/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 372/2025/QĐST-DS ngày 11/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T1 (Việt Nam);

Địa chỉ: I P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: C; địa chỉ: phòng số D, tầng D, Tòa nhà số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Là gười đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 199/2023/GUQ-MAFC ngày 23/5/2023 của Công ty T1 (Việt Nam))

Người đại diện hợp pháp của C Niềm Tin: ông Nguyễn Phạm Thành N, sinh năm: 2000;

Địa chỉ: phòng số D, tầng D, Tòa nhà số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11/11/2024 của C)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Bé N1, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: nhà không số K, ấp G, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ông Nguyễn Phạm Thành N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại phiên Tòa, bà Lê Thị Bé N1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn Ngân hàng ông Nguyễn Phạm Thành N - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/03/2024, Công ty T1 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty) ký Hợp đồng tín dụng số: 5402546 (gọi tắt là HĐTD) về việc cấp tín dụng cho Ông/bà Lê Thị Bé N1 với khoản vay trị giá 38.772.000 đồng, lãi suất 58%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty đã giải ngân theo đúng quy định trong HĐTD cho Ông/bà Lê Thị Bé N1, số tiền giải ngân được Công ty chuyển vào tài khoản cá nhân của Ông/bà Lê Thị Bé N1. Theo HĐTD, Ông/bà Lê Thị Bé N1 có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 2.402.802 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 05/05/2024 đến ngày 05/04/2027 cho Công ty.

Kể từ ngày được giải ngân đến nay Ông/bà Lê Thị Bé N1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo HĐTD đã ký kết với Công ty.

Công ty đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu Ông/bà Lê Thị Bé N1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD. Đồng thời, Công ty cũng đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho Ông/bà Lê Thị Bé N1 biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ông/bà Lê Thị Bé N1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD cho phía Công ty.

Do đã gửi thông báo nhắc nợ nhưng Ông/bà Lê Thị Bé N1 vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD cho phía Công ty. Nên Công ty đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa Án giải quyết tuyên buộc Ông/bà Lê Thị Bé N1 thanh toán cho Công ty T2 số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2025 là: 75.637.635 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 38.772.000 đồng.
- Số tiền lãi trong hạn: 29.425.251 đồng.
- Số tiền lãi quá hạn: 5.142.615 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả: 2.297.769 đồng.

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Ngoài ra Công ty còn yêu cầu Tòa án buộc Ông/bà Lê Thị Bé N1 phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật.

Tôi cam kết những lời trình bày trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Bị đơn là bà Lê Thị Bé N1 vắng mặt trong tất cả các lần triệu tập đến toà

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 phát biểu ý kiến về

việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm.

Áp dụng Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 BLTTDS năm 2015; Áp dụng Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 (Việt Nam)

Về án phí: đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh thì Bà Lê Thị Bé N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số H đường số A T, Quận G (hiện nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại bà N1 đang cư trú tại địa chỉ nhà không số kế C, Ấp G xã H, Thành phố Hồ Chí Minh từ 2018 đến nay. Do bị đơn bà Lê Thị Bé N1 có nơi cư trú tại xã H, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn bà Lê Thị Bé N1 vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[4] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2019 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty T1 (Việt Nam) yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Bé N1 phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 30/9/2025 số tiền 75.637.635 đồng. Bà Lê Thị Bé N1 tiếp tục chịu tiền lãi tiếp tục tính từ ngày 01/10/2025 cho đến khi bà Lê Thị Bé N1 thanh toán hết nợ.

[6] Phía bị đơn bà Lê Thị Bé N1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng các đương sự này vẫn vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía bị đơn không có bất kỳ phản hồi nào về chứng cứ, lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật

tổ tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

Qua xem xét và đánh giá chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy

[7] Ngày 21/07/2022, Công ty T1 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty T1) ký Hợp đồng tín dụng số: 5402546 (gọi tắt là HĐTD) về việc cấp tín dụng cho Ông/bà Lê Thị Bé N1 với khoản vay trị giá 38.772.000 đồng. Sau khi ký kết, Công ty T1 đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Lê Thị Bé N1. Theo Hợp đồng tín dụng, bà Lê Thị Bé N1 có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng với số tiền trả góp hàng tháng với số tiền là 2.402.802 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 05/05/2024 đến ngày 05/04/2027.

Bà Lê Thị Bé N1 đã nhận khoản vay trên, tuy nhiên từ ngày giải ngân đến nay thì Lê Thị Bé N1 đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T1 đã giải ngân

[8] Trong quá trình hoà giải và tại phiên toà ngày hôm nay bà Lê Thị Bé N1 vẫn không đến toà cũng như không có bất kỳ văn bản nào trình bày ý kiến.

[9] Căn cứ vào Bảng kế hoạch trả nợ, lịch sử thanh toán và lời khai của nguyên đơn, có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi đối với Công ty T1 tại Hợp đồng tín dụng số: 5402546 ngày 27/3/2024

Công ty T1 đã thực hiện thu hồi nợ trước hạn theo Thông báo về việc thu hồi nợ trước hạn, tuy nhiên hết thời hạn yêu cầu thanh toán nhưng bà Lê Thị Bé N1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T1.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty T1 (Việt Nam) là tổ chức tín dụng, vì vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Do đó, từ những căn cứ đã viện dẫn thì Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T1 (Việt Nam) đối với bị đơn bà Trần Thị Tiến T, cụ thể như sau:

Buộc bà Lê Thị Bé N1 hoàn trả cho Công ty T1 tạm tính đến ngày 30/9/2025 là 75.637.635 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 38.772.000 đồng.
- Số tiền lãi trong hạn: 29.425.251 đồng.
- Số tiền lãi quá hạn: 5.142.615 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả: 2.297.769 đồng.

[11] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng cho vay số: Hợp đồng tín dụng số: 5402546 ngày 27/3/2024

[12] Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 có quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày

xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Thị Bé N1 tiếp tục chịu lãi phát sinh sau khi xét xử là có cơ sở chấp nhận.

[13]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Lê Thị Bé N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.781.882 đồng (Ba triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm tám mươi một đồng);

- Nguyên đơn Công ty T1 (Việt Nam) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.229.528 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu số: 0052139 ngày 24/3/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng khoản 1 Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T1 (Việt Nam) đối với bị đơn bà Lê Thị Bé N1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc bà Lê Thị Bé N1 có trách nhiệm trả cho Công ty T1 (Việt Nam) số tiền tính đến ngày 30/9/2025 là: 75.637.635 đồng (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng) Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 38.772.000 đồng (Ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

- Số tiền lãi trong hạn: 29.425.251 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi một đồng)

- Số tiền lãi quá hạn: 5.142.615 đồng (Năm triệu một trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm mười lăm đồng).

- Số tiền lãi chậm trả: 2.297.769 đồng (Hai triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi chín đồng)

Kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5402546 ngày 27/3/2024

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số: 3407040 ngày 21/7/2022

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Lê Thị Bé N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.781.882 đồng (Ba triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm tám mươi một đồng);

- Nguyên đơn Công ty T1 (Việt Nam) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.229.528 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu số: 0052139 ngày 24/3/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND KV10;
- THADS KV10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.



Đặng Thị Vân Hương